



DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2015
NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

(Kèm theo Thông báo số: 1208/TB-HĐTSSDH, ngày 3 /9/2015 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2015)

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
									Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
1	QT70001	Bùi Thành	An	Nam	09/09/1992	Thanh Hóa			----	----	----	----	Bỏ thi
2	QT70002	Phùng Thế	An	Nam	14/04/1986	Hà Nội			1.75	----	----	----	Bỏ thi
3	QT70003	Hà Thị Thùy	Anh	Nữ	24/05/1992	Nghệ An			----	----	----	----	Bỏ thi
4	QT70004	Hoàng	Anh	Nam	02/08/1988	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh		----	----	----	----	Bỏ thi
5	QT70005	Lê Thị Diệp	Anh	Nữ	01/02/1993	Quảng Ninh			7.50	5.50	63.50	13.00	
6	QT70006	Nguyễn Kiều	Anh	Nữ	03/04/1993	Nam Định			7.25	4.00	66.50	11.25	
7	QT70007	Nguyễn Mai	Anh	Nữ	27/04/1993	Hà Nội			7.75	5.50	76.00	13.25	
8	QT70008	Nguyễn Thế	Anh	Nam	10/05/1988	Hà Nội			8.00	7.00	67.00	15.00	
9	QT70009	Nguyễn Thị Phương	Anh	Nữ	22/12/1969	Hà Nội			7.50	6.50	63.00	14.00	
10	QT70010	Phạm Thị Lan	Anh	Nữ	18/10/1993	Thái Bình			8.25	6.75	79.00	15.00	
11	QT70011	Phùng Thị Lan	Anh	Nữ	21/07/1993	Hà Nội			8.00	6.00	52.50	14.00	
12	QT70012	Trần Phương	Anh	Nữ	09/10/1993	Ninh Bình			8.00	8.00	54.50	16.00	
13	QT70013	Trần Thị Kiều	Anh	Nữ	03/07/1983	Sơn La			9.00	2.75	50.00	11.75	
14	QT70014	Trần Thị Lan	Anh	Nữ	31/10/1991	Hà Nội			8.75	5.00	45.00	13.75	
15	QT70015	Vũ Mai	Anh	Nữ	02/03/1993	Bắc Giang			9.00	7.75	77.00	16.75	
16	QT70016	Vũ Xuân	Bách	Nam	17/09/1987	Hưng Yên			5.00	4.50	50.00	9.50	
17	QT70017	Hoàng Quốc	Bảo	Nam	02/09/1990	Hà Nội			3.00	6.25	55.00	9.25	

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
									Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
18	QT70018	Trương Thị Bích	Nữ	08/03/1991	Thái Bình				6.25	2.63	63.00	8.88	Vi phạm quy chế (trừ 50% điểm môn thi QTNL)
19	QT70019	Trần Trọng Biên	Nam	13/05/1976	Hà Nội				8.25	5.00	56.00	13.25	
20	QT70020	Ngô Thị Bình	Nữ	25/09/1980	Thái Bình				8.50	7.50	56.50	16.00	
21	QT70021	Nguyễn Hà Bình	Nữ	08/08/1990	Thái Bình				8.75	5.25	50.00	14.00	
22	QT70022	Nguyễn Thị Huyền Châm	Nữ	03/01/1993	Quảng Ninh				6.75	2.75	57.50	9.50	Vi phạm quy chế (trừ 50% điểm môn thi QTNL)
23	QT70023	Vũ Thị Quỳnh Châm	Nữ	08/06/1984	Tuyên Quang				----	----	----	----	Bỏ thi
24	QT70024	Nguyễn Minh Châu	Nam	08/07/1982	Hà Nội				7.00	7.50	50.50	14.50	
25	QT70025	Ngô Thành Công	Nam	23/06/1991	Thái Bình				----	----	----	----	Bỏ thi
26	QT70026	Đỗ Văn Cương	Nam	13/07/1986	Hà Nội				6.75	5.25	66.50	12.00	
27	QT70027	Nguyễn Thị Hà Doan	Nữ	25/01/1983	Hà Nội				7.00	6.50	65.00	13.50	
28	QT70028	Hà Thùy Dung	Nữ	13/04/1992	Hải Dương				7.50	8.50	63.50	16.00	
29	QT70029	Nguyễn Phương Dung	Nữ	09/01/1981	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh	Con CDHH		5.00	9.50	-----	14.50	Miễn thi Tiếng Anh Đã cộng 1 điểm vào môn Quản trị nhân lực
30	QT70030	Nguyễn Thanh Dung	Nữ	03/10/1990	Nam Định				5.25	8.75	51.00	14.00	
31	QT70031	Nguyễn Đức Dũng	Nam	14/07/1989	Hòa Bình				0.75	----	----	----	Bỏ thi
32	QT70032	Phạm Đức Dũng	Nam	23/02/1976	Nam Định				5.25	8.00	22.00	13.25	
33	QT70033	Bùi Khánh Duyên	Nữ	07/09/1991	Bắc Giang				7.50	5.75	64.50	13.25	
34	QT70034	Lê Thị Bích Duyên	Nữ	06/06/1979	Thanh Hóa				5.50	7.50	32.50	13.00	
35	QT70035	Mai Hồng Dương	Nam	30/10/1989	Hà Nội				5.50	7.75	57.00	13.25	
36	QT70036	Nguyễn Thị Dương	Nữ	20/08/1987	Hà Tĩnh				5.00	5.00	61.50	10.00	
37	QT70037	Phạm Văn Điệp	Nam	29/11/1989	Ninh Bình				1.00	4.00	25.88	5.00	Vi phạm quy chế (trừ 25% điểm môn thi Tiếng Anh)
38	QT70038	Phùng Hoài Điệp	Nam	01/09/1970	Hải Phòng				3.25	5.25	34.00	8.50	
39	QT70039	Dương Anh Đức	Nam	20/10/1991	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh			5.00	5.00	-----	10.00	Miễn thi Tiếng Anh
40	QT70040	Nguyễn Trí Đức	Nam	21/06/1987	Yên Bái				7.00	0.00	-----	7.00	Vi phạm quy chế, Đình chỉ thi môn Quản trị nhân lực

T	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
									Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
1	QT70041	Phạm Thanh	Đức	Nam	10/08/1990	Quảng Ninh			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
2	QT70042	Nguyễn Trường	Giang	Nam	18/09/1988	Nam Định			9.00	5.00	50.00	14.00	
3	QT70043	Đỗ Thu	Hà	Nữ	29/07/1984	Hà Nội			8.00	5.50	71.00	13.50	
4	QT70044	Khuất Minh	Hà	Nữ	28/01/1992	Hà Nội			6.75	7.50	52.00	14.25	
5	QT70045	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	20/04/1988	Bắc Giang			8.25	7.75	57.00	16.00	
6	QT70046	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	07/05/1988	Thái Nguyên			5.00	7.75	53.00	12.75	
7	QT70047	Phan Thị Hồng	Hà	Nữ	02/10/1986	Hung Yên			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
8	QT70048	Trần Giang	Hà	Nam	19/04/1975	Hà Nội			1.25	4.25	19.50	5.50	
9	QT70049	Vùi Thị	Hà	Nữ	20/11/1990	Lào Cai		Dân tộc TS, KVI	2.25	5.00	61.00	7.25	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn Toán kinh tế
0	QT70050	Công Phương	Hải	Nam	02/08/1983	Hà Nội			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
1	QT70051	Nguyễn Mỹ	Hạnh	Nữ	16/05/1991	Nam Định			2.75	4.25	75.50	7.00	
2	QT70052	Vũ Thị	Hạnh	Nữ	23/11/1990	Hà Nội			3.75	4.00	50.50	7.75	
3	QT70053	Trần Hữu	Hào	Nam	28/11/1980	Bắc Ninh		Công tác KVI	7.50	7.25	65.00	14.75	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn Quản trị nhân lực
4	QT70054	Phạm Văn	Hào	Nam	01/07/1977	Bắc Giang		Công tác KVI	7.00	8.25	63.00	15.25	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn Quản trị nhân lực
5	QT70055	Bùi Thị Thu	Hằng	Nữ	13/06/1985	Yên Bái			7.75	7.75	42.00	15.50	
6	QT70056	Lại Thúy	Hằng	Nữ	04/08/1992	Vĩnh Phúc			7.75	7.25	59.00	15.00	
7	QT70057	Nguyễn Thu	Hằng	Nữ	07/01/1991	Hà Nội			7.00	6.25	54.00	13.25	
8	QT70058	Nguyễn Vĩnh	Hằng	Nữ	09/07/1983	Hòa Bình			7.50	5.00	61.00	12.50	
9	QT70059	Hoàng Thị	Hiền	Nữ	17/12/1982	Hải Phòng			7.50	7.50	29.00	15.00	
0	QT70060	Nguyễn Thu	Hiền	Nữ	14/09/1987	Tuyên Quang			6.50	6.25	50.50	12.75	
1	QT70061	Nguyễn Thu	Hiền	Nữ	08/04/1993	Hà Nội			9.00	8.25	74.00	17.25	
2	QT70062	Vũ Thị Thu	Hiền	Nữ	02/02/1985	Hà Nam			9.00	6.25	51.00	15.25	
3	QT70063	Tổng Văn	Hiếu	Nam	07/09/1989	Nam Định			8.75	7.50	39.50	16.25	

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
									Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
54	QT70064	Trần Trung	Hiếu	Nam	28/12/1986	Hà Nội			7.50	7.75	52.00	15.25	
55	QT70065	Nguyễn Đức	Hình	Nam	21/09/1988	Nam Định			6.50	4.00	45.00	10.50	
56	QT70066	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	28/04/1985	Hà Nội			7.00	5.50	51.00	12.50	
57	QT70067	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	20/09/1993	Hải Dương			6.50	4.00	50.00	10.50	
58	QT70068	Bùi Thị	Hoài	Nữ	07/02/1987	Quảng Ninh			7.25	8.00	53.00	15.25	
69	QT70069	Phạm Thái	Hoàng	Nam	01/03/1991	Quảng Ninh			6.00	5.00	50.50	11.00	
70	QT70070	Lê Thu	Hồng	Nữ	23/07/1993	Phú Thọ			6.25	7.25	40.00	13.50	
71	QT70071	Lê Quang	Hợp	Nam	10/04/1988	Bắc Giang			7.50	5.00	50.00	12.50	
72	QT70072	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	03/09/1989	Thái Bình			7.75	5.00	59.00	12.75	
73	QT70073	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	10/08/1992	Thanh Hóa			7.75	6.00	65.00	13.75	
74	QT70074	Đặng Văn	Hùng	Nam	27/10/1986	Hải Dương			8.25	8.00	50.00	16.25	
75	QT70075	Lại Thái	Hùng	Nam	19/09/1989	Hà Nội			7.25	6.00	43.00	13.25	
76	QT70076	Nguyễn Quốc	Hùng	Nam	17/06/1981	Bắc Giang			6.50	7.75	51.00	14.25	
77	QT70077	Nguyễn Văn	Hùng	Nam	24/12/1986	Lạng Sơn			----	----	----	----	Bỏ thi
78	QT70078	Vũ Mạnh	Hùng	Nam	08/06/1987	Thanh Hóa			8.00	6.75	51.00	14.75	
79	QT70079	Nguyễn Ích	Huy	Nam	10/12/1991	Hà Nội			8.25	5.75	55.00	14.00	
80	QT70080	Võ Đức	Huy	Nam	01/02/1989	Quảng Ninh			7.50	5.00	53.00	12.50	
81	QT70081	Bùi Thị	Huyền	Nữ	01/07/1983	Bắc Giang			7.25	6.00	36.00	13.25	
82	QT70082	Lê Ngọc	Huyền	Nữ	08/10/1978	Hà Nội			6.25	7.00	59.50	13.25	
83	QT70083	Phạm Thị Bích	Huyền	Nữ	09/11/1992	Bắc Ninh			5.00	4.25	55.00	9.25	
84	QT70084	Phạm Thị Thanh	Huyền	Nữ	28/08/1977	Quảng Ninh			8.25	7.00	54.50	15.25	
85	QT70085	Đỗ Đông	Hưng	Nam	30/10/1976	Hà Nội			----	----	----	----	Bỏ thi
86	QT70086	Đào Lan	Hương	Nữ	10/12/1992	Hà Nội			8.50	6.75	50.00	15.25	

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
									Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
87	QT70087	Đặng Thị Lan	Hương	Nữ	16/03/1989	Hà Nội			7.50	5.75	63.00	13.25	
88	QT70088	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	21/12/1971	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh		8.25	5.25	-----	13.50	Miễn thi Tiếng Anh
89	QT70089	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	26/08/1989	Nam Định			2.25	-----	-----	-----	Bỏ thi
90	QT70090	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	15/07/1990	Vĩnh Phúc			5.75	6.50	61.00	12.25	
91	QT70091	Ngọc Thúy	Hường	Nữ	02/04/1984	Hà Nội			7.25	7.25	67.50	14.50	
92	QT70092	Nguyễn Bích	Hường	Nữ	03/06/1972	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh		8.50	6.00	-----	14.50	Miễn thi Tiếng Anh
93	QT70093	Lê Thị Ngọc	Khánh	Nữ	09/11/1989	Thanh Hóa			8.00	7.00	61.00	15.00	
94	QT70094	Trịnh Chí	Kiên	Nam	18/10/1991	Hòa Bình			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
95	QT70095	Đặng Cao	Kường	Nam	29/07/1977	Hà Nội			7.00	6.00	51.50	13.00	
96	QT70096	Nguyễn Thị	La	Nữ	15/03/1990	Bắc Giang	Miễn thi Tiếng Anh		6.25	5.50	-----	11.75	Miễn thi Tiếng Anh
97	QT70097	Nguyễn Thị Phương	Lan	Nữ	19/07/1982	Hà Nội			6.75	6.25	66.50	13.00	
98	QT70098	Trương Thị	Lan	Nữ	15/08/1981	Thái Nguyên			7.00	2.25	28.50	9.25	
99	QT70099	Nghiêm Thị	Lân	Nữ	13/04/1993	Hà Nội			9.00	8.25	67.50	17.25	
100	QT70100	Đinh Thị Mỹ	Lệ	Nữ	07/02/1993	Thanh Hóa			4.00	3.25	65.00	7.25	
101	QT70101	Vũ Thị	Lệ	Nữ	01/04/1973	Ninh Bình			7.00	7.00	50.00	14.00	
102	QT70102	Nguyễn Thùy	Liên	Nữ	07/09/1992	Hà Nội			8.25	6.00	68.00	14.25	
103	QT70103	Cao Thùy	Linh	Nữ	21/12/1989	Phú Thọ			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
104	QT70104	Đinh Thị Diệu	Linh	Nữ	05/08/1993	Bắc Ninh			8.25	7.50	62.50	15.75	
105	QT70105	Đỗ Thùy	Linh	Nữ	02/09/1989	Hà Nội			5.25	5.00	65.50	10.25	
106	QT70106	Hoàng Thị Thùy	Linh	Nữ	20/04/1992	Nghệ An			7.50	7.00	69.00	14.50	
107	QT70107	Nguyễn Hoàng	Linh	Nam	11/02/1993	Hà Nội			8.50	5.75	64.50	14.25	
108	QT70108	Nguyễn Ngọc	Linh	Nam	17/10/1990	Hòa Bình			9.00	6.00	59.00	15.00	
109	QT70109	Phạm Thị	Linh	Nữ	07/05/1992	Hải Phòng			7.00	5.50	69.00	12.50	

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
									Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
110	QT70110	Lý Thiên	Long	Nam	23/07/1992	Hà Nội			8.00	6.50	70.00	14.50	
111	QT70111	Nguyễn Song	Long	Nam	18/08/1983	Hòa Bình			7.00	5.25	50.00	12.25	
112	QT70112	Đào Thị	Lụa	Nữ	29/08/1990	Nam Định			8.00	8.25	50.00	16.25	
113	QT70113	Lưu Thị Kim	Ly	Nữ	08/07/1978	Hà Nội			6.50	6.00	64.00	12.50	
114	QT70114	Phan Thị Hương	Ly	Nữ	24/10/1991	Hà Nội			7.25	7.00	50.50	14.25	
115	QT70115	Trần Thị	Lý	Nữ	19/01/1987	Thái Bình			7.00	5.25	41.00	12.25	
116	QT70116	Cát Kim Phương	Mai	Nữ	09/10/1987	Hà Nội			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
117	QT70117	Nguyễn Thanh	Mai	Nữ	29/10/1991	Nam Định			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
118	QT70118	Đinh Lê Quang	Minh	Nam	09/11/1984	CH Séc			0.75	-----	-----	-----	Bỏ thi
119	QT70119	Lê Hoàng	Minh	Nam	28/03/1989	Ninh Bình			9.50	6.75	54.00	16.25	
120	QT70120	Vũ Như Ngọc	Minh	Nữ	20/09/1991	Nam Định			9.00	7.00	56.50	16.00	
121	QT70121	Nguyễn Trà	My	Nữ	20/01/1989	Hà Nội			7.25	3.75	54.50	11.00	
122	QT70122	Tạ Trà	My	Nữ	16/10/1993	Bắc Ninh			7.50	5.50	61.50	13.00	
123	QT70123	Mai Tuyết	Nga	Nữ	07/10/1993	Quảng Ninh			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
124	QT70124	Bùi Thị	Ngà	Nữ	05/03/1977	Thanh Hóa			7.75	8.00	58.00	15.75	
125	QT70125	Lê	Ngọc	Nữ	26/08/1991	Hải Phòng			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
126	QT70126	Lê Phan	Nhân	Nam	07/12/1988	Hà Nội			8.50	5.00	55.00	13.50	
127	QT70127	Trần Thị	Nhân	Nữ	15/08/1978	Thanh Hóa			7.75	6.75	62.00	14.50	
128	QT70128	Đỗ Huy	Như	Nam	06/09/1976	Hưng Yên			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
129	QT70129	Hoàng Thị Tuệ	Như	Nữ	20/11/1989	Lạng Sơn			7.25	6.75	52.50	14.00	
130	QT70130	Dương Văn	Ninh	Nam	25/10/1984	Hà Nội			8.00	8.00	73.00	16.00	
131	QT70131	Trần Thùy	Ninh	Nữ	17/09/1990	Nam Định			7.25	6.25	61.00	13.50	
132	QT70132	Nguyễn Vinh	Phú	Nam	04/01/1992	Hà Nội			8.25	6.25	62.50	14.50	

STT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
									Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
133	QT70133	Nguyễn Danh	Phương	Nam	05/05/1985	Hà Nội			6.75	5.00	55.50	11.75	
134	QT70134	Trần Thu	Phương	Nữ	09/12/1993	Nam Định			8.50	8.00	76.50	16.50	
135	QT70135	Phùng Minh	Quang	Nam	12/10/1992	Hà Nội			8.00	7.50	68.50	15.50	
136	QT70136	Phùng Việt	Quảng	Nam	26/06/1977	Hà Nội			5.00	3.75	77.00	8.75	
137	QT70137	Trần Văn	Quân	Nam	13/12/1987	Ninh Bình			5.50	7.50	56.00	13.00	
138	QT70138	Phạm Minh	Quy	Nữ	11/06/1992	Hải Dương			8.00	5.00	57.00	13.00	
139	QT70139	Lê Xuân	Quý	Nam	06/07/1983	Thanh Hóa			3.50	4.00	69.00	7.50	
140	QT70140	Phạm Thị Huyền	Quyên	Nữ	16/01/1990	Quảng Ninh			8.50	8.00	77.00	16.50	
141	QT70141	Nguyễn Ánh	Quyên	Nam	12/06/1990	Hà Nội			8.50	7.25	68.00	15.75	
142	QT70142	Lê Văn	Quyết	Nam	26/08/1991	Sơn La			1.75	5.00	57.50	6.75	
143	QT70143	Dương Thị	Quỳnh	Nữ	13/12/1993	Thái Nguyên			8.25	8.00	70.50	16.25	
144	QT70144	Đỗ Thị	Quỳnh	Nữ	24/09/1990	Tuyên Quang			6.25	7.00	68.00	13.25	
145	QT70145	Phạm Ngọc	Quỳnh	Nữ	12/11/1989	Thái Bình	Miễn thi Tiếng Anh		8.00	7.25	-----	15.25	Miễn thi Tiếng Anh
146	QT70146	Lương Thị	Sâm	Nữ	04/06/1993	Bắc Giang			6.75	6.25	63.00	13.00	
147	QT70147	Nguyễn Huy	Son	Nam	09/12/1988	Hà Nội			7.50	7.00	50.00	14.50	
148	QT70148	Hoàng Việt	Tấn	Nam	23/10/1985	Hung Yên			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
149	QT70149	Hoàng Ngọc	Thanh	Nam	20/04/1988	Hà Nội			6.50	5.25	65.50	11.75	
150	QT70150	Trần Thị	Thanh	Nữ	20/12/1990	Phú Thọ			0.00	-----	-----	-----	Bỏ thi
151	QT70151	Nguyễn Tiến	Thành	Nam	20/06/1991	Lào Cai	Miễn thi Tiếng Anh		8.25	5.50	-----	13.75	Miễn thi Tiếng Anh
152	QT70152	Phạm Quang	Thành	Nam	31/12/1982	Quảng Ninh			8.25	7.00	52.00	15.25	
153	QT70153	Mai Thị	Thao	Nữ	24/01/1987	Thái Bình			8.50	7.25	60.50	15.75	
154	QT70154	Trần Ngọc	Thắng	Nam	21/03/1976	Hà Nội			6.50	3.75	50.00	10.25	
155	QT70155	Lâm Thị Kim	Thoa	Nữ	10/02/1977	Bắc Ninh			8.50	7.75	67.00	16.25	

STT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
									Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
156	QT70156	Trần Thị Hà	Thu	Nữ	05/02/1982	Thái Bình			6.25	6.00	70.00	12.25	
157	QT70157	Trần Lại Thu	Thùy	Nữ	23/10/1991	Phú Thọ			1.00	7.25	55.50	8.25	
158	QT70158	Trần Thu	Thủy	Nữ	21/12/1988	Nam Định			8.25	7.25	75.50	15.50	
159	QT70159	Trịnh Thu	Thủy	Nữ	27/08/1984	Hà Nội			8.25	5.25	75.50	13.50	
160	QT70160	Phạm Thị Phương	Thúy	Nữ	29/07/1982	Hà Nội			8.75	7.25	70.50	16.00	
161	QT70161	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Nữ	18/11/1992	Thái Nguyên			7.75	7.25	65.00	15.00	
162	QT70162	Nguyễn Thị Song	Thương	Nữ	14/02/1993	Hà Tĩnh			8.50	7.25	64.00	15.75	
163	QT70163	Nguyễn Duy	Thường	Nam	05/07/1982	Hòa Bình			7.75	5.50	52.00	13.25	
164	QT70164	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	Nữ	04/11/1992	Hải Dương			8.75	6.75	69.00	15.50	
165	QT70165	Nguyễn Thu	Trà	Nữ	16/03/1993	Thái Nguyên			8.75	6.75	79.00	15.50	
166	QT70166	Nguyễn Huyền	Trang	Nữ	14/12/1993	Hà Nội			8.00	6.25	70.00	14.25	
167	QT70167	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	01/11/1990	Bắc Giang			----	----	----	----	Bỏ thi
168	QT70168	Trần Thị Thu	Trang	Nữ	08/05/1993	Hung Yên			8.25	7.00	70.00	15.25	
169	QT70169	Đinh Thị Ngọc	Trâm	Nữ	20/11/1993	Quảng Ninh			8.00	8.50	82.00	16.50	
170	QT70170	Nguyễn Trung	Triệu	Nam	03/03/1991	Hung Yên			8.00	8.25	64.00	16.25	
171	QT70171	Nguyễn Tuấn	Trung	Nam	25/01/1980	Hà Nội			7.25	5.00	63.00	12.25	
172	QT70172	Lê Đức	Trường	Nam	05/09/1988	Hà Nội			6.75	5.00	68.50	11.75	
173	QT70173	Trần Anh	Tú	Nữ	10/08/1988	Hà Nội			8.25	6.25	72.00	14.50	
174	QT70174	Trần Minh	Tú	Nam	25/09/1990	Ninh Bình			8.00	6.25	70.00	14.25	
175	QT70175	Đặng Mạnh	Tuấn	Nam	21/11/1990	Nam Định			----	----	----	----	Bỏ thi
176	QT70176	Trần Quốc	Tuấn	Nam	08/09/1991	Vĩnh Phúc			8.25	6.50	70.00	14.75	
177	QT70177	Phạm Văn	Tùng	Nam	27/05/1992	Hải Dương			7.75	3.75	42.00	11.50	
178	QT70178	Trần Thanh	Tùng	Nam	14/02/1980	Thanh Hóa			8.50	5.00	54.00	13.50	

STT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
									Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
179	QT70179	Mã Lê	Tuyết	Nữ	23/10/1992	Lạng Sơn	Miễn thi Tiếng Anh		8.50	8.50	-----	17.00	Miễn thi Tiếng Anh
180	QT70180	Bùi Thị Khánh	Vân	Nữ	02/09/1970	Thanh Hóa			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
181	QT70181	Đào Hồng	Vân	Nữ	20/11/1990	Thanh Hóa			8.75	7.00	74.50	15.75	
182	QT70182	Ngô Thị Thanh	Vân	Nữ	11/09/1991	Quảng Ninh			6.50	6.50	42.00	13.00	
183	QT70183	Nguyễn Hồng	Vân	Nữ	11/09/1992	Hà Nội			7.75	8.25	76.00	16.00	
184	QT70184	Nguyễn Thị Hải	Vân	Nữ	25/12/1981	Yên Bái			7.50	5.00	73.00	12.50	
185	QT70185	Trần Thị	Vân	Nữ	21/03/1978	Thanh Hóa			6.00	6.00	44.50	12.00	
186	QT70186	Phạm Quốc	Việt	Nam	03/10/1989	Hà Nội			6.25	6.25	75.50	12.50	
187	QT70187	Nguyễn Đức	Vỹ	Nam	02/09/1970	Phú Thọ			6.50	5.50	66.00	12.00	
188	QT70188	Nguyễn Thị	Xuân	Nữ	15/07/1991	Bắc Ninh			6.75	7.50	71.00	14.25	
189	QT70189	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	27/12/1988	Thái Bình			6.75	6.25	54.00	13.00	
190	QT70190	Phạm Thị Ngọc	Yến	Nữ	01/08/1990	Nghệ An			8.25	5.25	47.50	13.50	

Danh sách có 190 thí sinh./.

TM. HỘI ĐỒNG TSSĐH NĂM 2015

CHỦ TỊCH

 HÀ XUÂN HÙNG
 HIỆU TRƯỞNG